

CTy CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 4 NĂM 2015**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

( Dạng đầy đủ )

Quý IV năm 2015

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>65.526.889.044</b>	<b>48.823.008.722</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	<b>4.916.608.115</b>	<b>17.787.868.577</b>
1. Tiền	111		4.916.608.115	3.547.208.612
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.240.659.965
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.2	<b>51.124.646.576</b>	<b>22.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.124.646.576	22.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.291.156.675</b>	<b>7.430.617.718</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	4.552.382.925	3.734.500.596
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.129.472.233	3.263.987.233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	2.717.589.254	1.406.520.129
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.108.287.737)	(974.390.240)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.318.040</b>	<b>153.863.288</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	9.318.040	153.863.288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>185.159.638</b>	<b>1.450.659.139</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10	135.818.238	917.159.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.12	49.341.400	533.499.337
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>200.431.245.562</b>	<b>213.713.619.876</b>
( 200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 )				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			





TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>192.175.387.599</b>	<b>204.252.916.517</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	192.175.387.599	204.252.916.517
- Nguyên giá	222		290.657.262.584	290.588.444.403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98.481.874.985)	(86.335.527.886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.9	<b>7.501.103.216</b>	<b>9.449.090.456</b>
- Nguyên giá	231		20.668.542.954	20.668.542.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13.167.439.738)	(11.219.452.498)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>754.754.747</b>	<b>11.612.903</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10	754.754.747	11.612.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>265.958.134.606</b>	<b>262.536.628.598</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>23.145.079.829</b>	<b>8.290.244.201</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23.145.079.829</b>	<b>8.290.244.201</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.11	2.994.437.532	3.089.700.574
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135.389.839	19.883.113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	963.720.967	442.518.889
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	4.193.943.370	3.488.664.896
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	872.971.218	817.584.110
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		193.068.181	225.509.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	13.791.548.722	206.383.528
10- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.13		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )</b>	<b>400</b>		<b>242.813.054.777</b>	<b>254.246.384.397</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>242.813.054.777</b>	<b>254.246.384.397</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.17	245.390.490.000	245.390.492.547
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.390.490.000	245.390.492.547
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư và phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		*	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.577.435.223)	(5.038.803.788)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.832.368.341)	(5.038.803.788)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.254.933.118	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	13.894.695.638
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> ( 440 = 300 + 400 )	<b>440</b>		<b>265.958.134.606</b>	<b>262.536.628.598</b>



Nha Trang, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Lạc Hải



*[Handwritten signature]*  
Mai Đình Vũ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
( Dạng đầy đủ )  
**Quý IV năm 2015**

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	14.364.259.372	10.708.469.363	52.278.611.605	21.098.346.507
2 . Các khoản giảm trừ :	02		-	-	-	-
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 03 )	10		14.364.259.372	10.708.469.363	52.278.611.605	21.098.346.507
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.28	9.105.508.989	9.693.080.057	38.025.859.325	18.646.638.601
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		5.258.750.383	1.015.389.306	14.252.752.280	2.451.707.906
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	879.520.501	704.512.657	2.839.799.746	982.711.268
7 . Chi phí tài chính	22	VI.30	593.974	134.461	6.026.696	16.771.685
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 . Chi phí bán hàng	24		7.260.000	203.000.000	20.060.000	210.054.000
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.202.202.912	4.678.531.625	14.944.027.270	8.058.240.258
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [ 30 = 20 + ( 21 - 22 ) - ( 24 + 25 ) ]	30		2.928.213.998	(3.161.764.123)	2.122.438.060	(4.850.646.769)
11 . Thu nhập khác	31		-	20.326.523	160.547.000	20.326.523
12 . Chi phí khác	32		-	-	28.051.942	2.048.095
13 . Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		-	20.326.523	132.495.058	18.278.428
14 . Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		2.928.213.998	(3.141.437.600)	2.254.933.118	(4.832.368.341)
15 . Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	-	-	-
16 . Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17 . Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		2.928.213.998	(3.141.437.600)	2.254.933.118	(4.832.368.341)
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		119	(128)	92	(197)

Nha Trang, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng



  
Nguyễn Cao Khải



  
Mai Đình Vũ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

( Dạng đầy đủ )

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56.683.272.471	24.032.049.543
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.275.667.460)	(6.420.087.192)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.265.578.429)	(7.108.060.920)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.743.321.094	369.312.789
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.299.044.481)	(4.814.158.049)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>15.586.303.195</b>	<b>6.059.056.171</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(68.818.181)	(56.913.187)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.800.000.000)	(22.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		334.392.434	205.470.126
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(28.534.425.747)</b>	<b>(21.851.443.061)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(12.948.122.552)</b>	<b>(15.792.386.890)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17.787.868.577</b>	<b>33.574.576.618</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		76.862.090	5.678.849
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>4.916.608.115</b>	<b>17.787.868.577</b>

Nha Trang, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Cao Thái



Mai Đình Vũ



**CTY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG**  
05 Trần Phú, Vĩnh Nguyên, Nha Trang

**Mẫu số B 09a - DN**  
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý IV năm 2015**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ khai thác cảng
- Ngành nghề kinh doanh :
  - Bốc xếp hàng hóa
  - Dẫn dắt tàu ra vào cảng trong khu vực
  - Kinh doanh kho bãi và vận chuyển hàng hóa đường thủy, bộ
  - Cung ứng các dịch vụ phục vụ chủ tàu và khách hàng thông qua Cảng ...

\* Tổng số nhân viên : 115 người (Trong đó : Nhân viên quản lý : 30 người )
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Cổ đông lớn:
    - + Tổng công ty Hàng hải Việt Nam-Cty TNHH Một thành viên chiếm 61,41% vốn điều lệ
    - + Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang chiếm 34,64% vốn điều lệ ( Từ 08/2015)
    - Không có công ty con, không liên doanh liên kết, góp vốn vào các công ty khác

### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo hướng dẫn thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, số liệu so sánh kỳ trước năm 2014 theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC đã được công ty trình bày và phân loại lại theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :**

- Chế độ kế toán áp dụng :

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
  - Cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính đã ban hành có hiệu lực
- Hình thức kế toán áp dụng : NHẬT KÝ CHỨNG TỪ

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Báo cáo tài chính sử dụng đồng tiền ghi sổ là đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ trong năm được chuyển đổi theo tỉ giá của ngân hàng Công thương Khánh Hòa công bố tại ngày giao dịch và xác định các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày 31/12 hàng năm theo tỷ giá NH Công thương và tuân thủ theo chuẩn mực Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thông tư 200/2014/TT-BTC.

\* Tỷ giá sử dụng qui đổi tại thời điểm ngày :  
31/12/2014 : 21.375  
31/12/2015 : 22.450

- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Tuân thủ theo thông tư 200/2014/TT-BTC và các qui định của Nhà nước có hiệu lực.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

\* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

\* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Nguyên tắc tính giá trị hàng tồn kho :được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Đối với tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cảng Nha Trang, nguyên giá được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu



nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả SXKD của nhiều kỳ kế toán và kết chuyển các chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi : theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đầu tư của các cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 -Doanh thu và thu nhập khác và hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất bán trong kỳ. Ngoài ra còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐSĐT theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT ...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán ; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản pháp luật có hiệu lực khác

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Trợ cấp thôi việc :

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

- Cổ tức :



Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng Việt Nam)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	VND (kể cả qui đổi)	USD	VND (kể cả qui đổi)
- Tiền mặt		142.098.194		151.632.171
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.947,63	4.774.509.921	31.491,18	3.395.576.441
- Các khoản tương đương tiền( gửi kỳ hạn <3T)		-		14.240.659.965
<b>Cộng</b>	<b>77.947,63</b>	<b>4.916.608.115</b>	<b>31.491,18</b>	<b>17.787.868.577</b>

2 - Các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b1. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

	51.124.646.576	51.124.646.576	22.000.000.000	22.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	51.124.646.576	51.124.646.576	22.000.000.000	22.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

3 - Phải thu của khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Cty TNHH Thịnh Đức Tiến

- Cty TNHH MTV TM Dịch Vụ MH

- Cty liên doanh TNHH Cát Phú

- Đại lý Hàng hải Việt Nam tại Nha Trang

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b. Phải thu khách hàng dài hạn

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4 - Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Nam Long

- Các khoản phải người bán khác

**Cộng**

5 - Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu tạm ứng người lao động;

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt

- Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu

- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam

- Phải thu Chi cục hàng hải Phía Nam

- Phải thu khác.

b) Dài hạn

**Cộng**

Số cuối năm

4.552.382.925

867.803.713

1.601.243.630

-

-

2.083.335.582

Số cuối năm

2.845.926.155

283.546.078

3.129.472.233

Số cuối năm

2.717.589.254

-

24.200.000

810.023.485

1.559.674.005

-

95.899.000

227.792.764

2.717.589.254

Số đầu năm

3.734.500.596

508.145.243

258.546.171

546.246.085

573.904.856

1.847.658.241

Số đầu năm

2.845.926.155

418.061.078

3.263.987.233

Số đầu năm

1.406.520.129

-

62.196.000

810.023.485

311.054.255

108.497.440

95.899.000

18.849.949

1.406.520.129



**6 - Nợ xấu**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	

\* Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Công ty TNHH Quỳnh Hưng

- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy

- Các khoản thu quá hạn khác

\* Khả năng thu hồi nợ Phải thu quá hạn.

**Cộng**

1.233.133.140	124.845.403	1.300.633.140	326.242.900	
200.000.000	60.000.000	267.500.000	133.750.000	Thuê tàu
171.812.078	-	171.812.078	-	XDCB
861.321.062	64.845.403	861.321.062	192.492.900	-
<b>1.233.133.140</b>	<b>124.845.403</b>	<b>1.300.633.140</b>	<b>326.242.900</b>	

**7 - Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Hàng hóa;

**Cộng**

7.055.384		144.771.710	
2.262.656		9.091.578	
-		-	
-		-	
<b>9.318.040</b>	<b>-</b>	<b>153.863.288</b>	<b>-</b>

**Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

**Số cuối năm**

**Số đầu năm**

**8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	PTiện VTải TDẫn	TBị DCụ Quản lý	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình :</b>					
<b>1. Số dư đầu năm :</b>	<b>274.436.290.852</b>	<b>1.191.513.363</b>	<b>14.928.567.835</b>	<b>32.072.353</b>	<b>290.588.444.403</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	-	<b>68.818.181</b>	-	-	<b>68.818.181</b>
- Mua trong năm	-	68.818.181	-	-	68.818.181
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>274.436.290.852</b>	<b>1.260.331.544</b>	<b>14.928.567.835</b>	<b>32.072.353</b>	<b>290.657.262.584</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm :</b>	<b>73.983.276.466</b>	<b>951.460.555</b>	<b>11.388.763.733</b>	<b>12.027.132</b>	<b>86.335.527.886</b>
<b>2. Tăng trong kỳ</b>	<b>10.477.092.592</b>	<b>112.663.917</b>	<b>1.548.572.502</b>	<b>8.018.088</b>	<b>12.146.347.099</b>
- Khấu hao trong năm	10.477.092.592	112.663.917	1.548.572.502	8.018.088	12.146.347.099
- Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-

11/11/2015



- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>84.460.369.058</b>	<b>1.064.124.472</b>	<b>12.937.336.235</b>	<b>20.045.220</b>	<b>98.481.874.985</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu năm	200.453.014.386	240.052.808	3.539.804.102	20.045.221	204.252.916.517
- Tại ngày cuối năm	189.975.921.794	196.207.072	1.991.231.600	12.027.133	192.175.387.599

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : -

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : -

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**9 - Tăng giảm bất động sản đầu tư :**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	20.668.542.954	-	-	20.668.542.954
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	20.668.542.954	-	-	20.668.542.954
- Nhà và quyền sử dụng đất				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	(11.219.452.498)	(1.947.987.240)	-	(13.167.439.738)
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	(11.219.452.498)	(1.947.987.240)	-	(13.167.439.738)
- Nhà và quyền sử dụng đất				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>9.449.090.456</b>	<b>(1.947.987.240)</b>	<b>-</b>	<b>7.501.103.216</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	9.449.090.456	(1.947.987.240)	-	7.501.103.216
- Nhà và quyền sử dụng đất				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tổn thất do suy giảm giá trị</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại bất động sản đầu tư</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

S2  
D1  
S4  
RA

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay -

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: -

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

**10 - Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Lợi thế kinh doanh

- Chi phí nhiên liệu

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Chi phí bảo hiểm

Số cuối năm

135.818.238

-

129.438.464

-

1.671.252

Số đầu năm

917.159.802

704.674.753

118.055.043

70.644.742

7.585.264



- Các khoản khác	4.708.522	16.200.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>754.754.747</b>	<b>11.612.903</b>
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Chi phí sửa chữa tàu	751.581.823	-
- Các khoản khác	3.172.924	11.612.903
<b>Cộng</b>	<b>890.572.985</b>	<b>928.772.705</b>

**11 - Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	2.994.437.532		3.089.700.574	
- Công ty CP Tư vấn và xây dựng Phú Xuân	2.814.157.256		2.814.157.256	
- Phải trả cho các đối tượng khác	180.280.276	-	275.543.318	-
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>2.994.437.532</b>		<b>3.089.700.574</b>	
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

**12 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp LK	Đã nộp LK	Số cuối năm
- Thuế GTGT	430.502.728	3.439.367.783	2.906.149.544	963.720.967
- Thuế TNDN	(533.499.337)	-	(533.499.337)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	12.016.161	21.800.000	83.157.561	(49.341.400)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.598.185.200	2.598.185.200	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(90.980.448)</b>	<b>6.062.352.983</b>	<b>5.056.992.968</b>	<b>914.379.567</b>

	Đầu năm	Số cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>	<b>442.518.889</b>	<b>963.720.967</b>
<b>b. Phải thu</b>	<b>(533.499.337)</b>	<b>(49.341.400)</b>

\* Số đã nộp ngân sách Quý IV năm 2015 đã bù trừ tiền hoàn thuế năm trước :

+ Thuế TNDN :	<b>533.499.337</b>
+ Thuế TNCN :	<b>71.352.400</b>

**13 - Chi phí phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>872.971.218</b>	<b>817.584.110</b>
- Chi phí dịch vụ	865.555.546	442.385.043
- Chi phí hoa hồng	-	200.000.000
- Tiền ăn giữa ca	-	64.120.000
- Chi phí phải trả khác	7.415.672	111.079.067
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>872.971.218</b>	<b>817.584.110</b>

**14 - Phải trả khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	16.250.764	3.241.570
- Bảo hiểm xã hội	1.107.084	8.716.382
- Phải trả về cổ phần hóa	13.579.765.298	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	194.425.576	194.425.576
<b>Cộng</b>	<b>13.791.548.722</b>	<b>206.383.528</b>
<b>b. Dài hạn</b>		



15 - Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	193.068.181	225.509.091
b. Dài hạn	-	-

**16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

\* Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận :

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là : 2.518.351.563 đồng

**17 - Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trong phụ lục 1 đính kèm

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng công ty Hàng hải VN	150.708.090.000	235.708.090.000
- Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	85.000.000.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.682.400.000	9.682.400.000
<b>Cộng</b>	<b>245.390.490.000</b>	<b>245.390.490.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng Ký phát hành	24.539.049	24.539.049
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu phổ thông	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ )	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu phổ thông	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

**18 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Phải trả người lao động :	<b>4.193.943.370</b>	<b>3.488.664.896</b>
Là số dư quỹ lương còn phải trả cho cán bộ công nhân viên		
Trong đó :		
- Quỹ lương Ban Điều hành :	268.286.291	285.089.441
- Thù lao HDQT, Ban kiểm soát chưa chi :	69.000.000	69.000.000
- Quỹ lương đơn giá :	3.856.657.079	3.134.575.455
* Khoản tiền phải trả từ Cổ phần hóa cho Tổng công ty Hàng hải VN ( theo biên bản kiểm tra hậu cổ phần hóa ) :		

77 / TY / AI / JC / IAN / -T.Y



là 13.579.765.298 đồng

Bao gồm:

- a. Chênh lệch tăng do dự án đầu tư XD CB bàn giao : 13.894.695.638 đồng  
 (Đây là số tiền chênh lệch tăng do quyết toán dự án nâng cấp phát triển Cảng Nha Trang từ nguồn vốn ngân sách. Phần này chưa đưa vào giá trị doanh nghiệp khi định giá và đây cũng là số liệu tạm tính vì dự án chưa được cấp thẩm quyền phê duyệt quyết toán )
- b. Khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ : 2.547 đồng
- c. Giảm do kết quả hoạt động SXKD lỗ giai đoạn CPH : 206.435.447 đồng
- d. Giảm do công ty tạm nộp lợi nhuận giai đoạn CPH : 108.497.440 đồng

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
		Năm nay	Năm trước
<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
<b>* Sản lượng thông qua (Tấn)</b>		<b>238.371</b>	<b>179.853</b>
a. Doanh thu			-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		14.364.259.372	10.708.469.363
b. Doanh thu đối với các bên liên quan			-
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh			
<b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trong đó:			-
- Chiết khấu thương mại;		-	-
- Hàng bán bị trả lại;		-	-
- Giảm giá hàng bán;		-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3 - Giá vốn hàng bán</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		8.618.512.179	9.206.083.247
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		486.996.810	486.996.810
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
	<b>Cộng</b>	<b>9.105.508.989</b>	<b>9.693.080.057</b>
<b>4 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		801.902.437	699.133.376
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		77.618.064	5.379.281
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
	<b>Cộng</b>	<b>879.520.501</b>	<b>704.512.657</b>
<b>5 - Chi phí tài chính</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay;			-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		593.974	134.461
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-	-
- Chi phí tài chính khác.		-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
	<b>Cộng</b>	<b>593.974</b>	<b>134.461</b>
<b>6 - Thu nhập khác</b>		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-



- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	-	-

**Cộng**

**7 - Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	-	-

**Cộng**

**8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>3.202.202.912</b>	<b>4.678.531.625</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.155.218.133	1.547.578.978
- Chi phí vật liệu quản lý	28.635.838	33.746.809
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4.400.000	27.076.587
- Chi phí khấu hao TSCĐ	194.320.635	247.159.044
- Thuế, phí và lệ phí	649.547.400	652.974.399
- Chi phí dự phòng	133.897.497	974.390.240
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.066.197	355.827.237
- Chi phí bằng tiền khác	846.117.212	839.778.331
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	-
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>7.260.000</b>	<b>203.000.000</b>
- Chi phí bằng tiền khác	7.260.000	203.000.000

**9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	595.750.260	609.623.556
- Chi phí nhân công	3.194.823.109	4.789.572.308
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.417.120.521	3.719.980.608
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.439.718.369	2.654.435.059
- Chi phí khác bằng tiền	1.667.559.642	2.801.000.151
<b>Cộng</b>	<b>12.314.971.901</b>	<b>14.574.611.682</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

**10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN :</b>	<b>2.928.213.998</b>	<b>(3.141.437.600)</b>
- Các khoản điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN :	(76.862.090)	(6.807.015)
- Các khoản điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN :	4.500.000	3.900.000
- <b>Tổng thu nhập tính thuế TNDN :</b>	<b>2.855.851.908</b>	<b>(3.144.344.615)</b>
- <b>Chuyển lỗ năm trước:</b>	<b>(2.855.851.908)</b>	-
- <b>Thuế suất thuế TNDN :</b>	22%	22%
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:



Cảng cam kết không rút tiền gửi kỳ hạn trước hạn

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):  
Công ty chuyển sang mô hình công ty cổ phần từ ngày 08/7/2014 nên so sánh năm trước không có số liệu 06 tháng đầu năm. Số liệu năm trước ( từ 08/7/2014 đến 31/12/2014) đã được công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C, CN Nha Trang kiểm toán và được trình bày và phân loại lại theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC.
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác : số dư đầu kỳ 2015 được điều chỉnh theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Nha Trang, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lạc Châu



Mai Đình Vũ



**PHU LUC 1**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU  
NĂM 2015**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (XDCB)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	245.390.492.547	-	-	-	-	-	-	13.894.695.638	259.285.188.185
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(4.832.368.341)	-	(4.832.368.341)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(206.435.447)	-	(206.435.447)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	245.390.492.547	-	-	-	-	-	(5.038.803.788)	13.894.695.638	254.246.384.397
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	76.862.090	-	-	76.862.090
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.254.933.118	-	2.254.933.118
- Tăng khác(bàn giao vốn)	-	-	-	-	-	-	206.435.447	-	206.435.447
- Giảm vốn trong năm nay	(2.547)	-	-	-	-	(76.862.090)	-	(13.894.695.638)	(13.971.560.275)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	245.390.490.000	-	-	-	-	-	(2.577.435.223)	-	242.813.054.777

\* Ghi chú:Thuyết minh BCTC - Mục 25a-Vốn chủ sở hữu

**Lập biểu**



**Kế toán trưởng**

*Thái*  
Nguyễn Cao Thái

Nha Trang, ngày 15 tháng 01 năm 2016

**Tổng Giám đốc**



*Mai Đình Vũ*



**CÂN ĐỐI PHÁT SINH QUÝ IV/2015**

TK	ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		CUỐI KỶ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	207.974.908	-	4.852.485.283	4.918.361.997	142.098.194	-
1111	207.974.908	-	4.852.485.283	4.918.361.997	142.098.194	-
1112	-	-	-	-	-	-
112	2.791.137.804	-	27.443.268.132	25.459.896.015	4.774.509.921	-
1121	1.118.075.600	-	27.366.406.042	25.459.896.015	3.024.585.627	-
1122	1.673.062.204	-	76.862.090	-	1.749.924.294	-
121	-	-	-	-	-	-
1211	-	-	-	-	-	-
1212	-	-	-	-	-	-
1218	-	-	-	-	-	-
128	48.324.646.575	-	14.800.000.001	12.000.000.000	51.124.646.576	-
1281	48.324.646.575	-	14.800.000.001	12.000.000.000	51.124.646.576	-
1282	-	-	-	-	-	-
1283	-	-	-	-	-	-
1288	-	-	-	-	-	-
131	4.677.851.916	-	15.426.795.430	15.687.654.260	4.416.993.086	-
133	-	-	416.713.310	416.713.310	-	-
1331	-	-	409.831.491	409.831.491	-	-
1332	-	-	6.881.819	6.881.819	-	-
136	-	-	-	-	-	-
1361	-	-	-	-	-	-
1362	-	-	-	-	-	-
1363	-	-	-	-	-	-
1368	-	-	-	-	-	-
138	2.499.508.405	-	929.928.003	744.105.038	2.685.331.370	-
1381	-	-	-	-	-	-
1385	-	-	-	-	-	-
1388	2.499.508.405	-	929.928.003	744.105.038	2.685.331.370	-
141	94.756.000	-	363.346.000	433.902.000	24.200.000	-
152	55.092.688	-	-	48.037.304	7.055.384	-
153	5.781.644	-	20.210.000	23.728.988	2.262.656	-
1531	5.781.644	-	20.210.000	23.728.988	2.262.656	-
1532	-	-	-	-	-	-
1533	-	-	-	-	-	-
1534	-	-	-	-	-	-
154	-	-	8.618.512.179	8.618.512.179	-	-
156	-	-	6.600.000	6.600.000	-	-
171	-	-	-	-	-	-
211	290.588.444.403	-	68.818.181	-	290.657.262.584	-
2111	274.436.290.852	-	-	-	274.436.290.852	-
2112	1.191.513.363	-	68.818.181	-	1.260.331.544	-
2113	14.928.567.835	-	-	-	14.928.567.835	-
2114	32.072.353	-	-	-	32.072.353	-
2115	-	-	-	-	-	-
2118	-	-	-	-	-	-
212	-	-	-	-	-	-
213	-	-	-	-	-	-
214	-	108.232.194.202	-	3.417.120.521	-	111.649.314.723
2141	-	95.551.751.274	-	2.930.123.711	-	98.481.874.985
2147	-	12.680.442.928	-	486.996.810	-	13.167.439.738
217	20.668.542.954	-	-	-	20.668.542.954	-
228	-	-	-	-	-	-
2281	-	-	-	-	-	-
2288	-	-	-	-	-	-









TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
417	-	-	-	-	-	-
418	-	-	-	-	-	-
419	-	-	-	-	-	-
421	5.505.649.221	-	625.931.886	3.554.145.884	4.832.368.341	2.254.933.118
4211	4.832.368.341	-	-	-	4.832.368.341	-
4212	673.280.880	-	625.931.886	3.554.145.884	-	2.254.933.118
441	-	-	-	-	-	-
511	-	-	14.364.259.372	14.364.259.372	-	-
515	-	-	879.520.501	879.520.501	-	-
521	-	-	-	-	-	-
5211	-	-	-	-	-	-
5212	-	-	-	-	-	-
5213	-	-	-	-	-	-
621	-	-	156.293.265	156.293.265	-	-
622	-	-	1.210.426.633	1.210.426.633	-	-
627	-	-	7.381.230.745	7.381.230.745	-	-
6271	-	-	829.178.343	829.178.343	-	-
6272	-	-	540.259.621	540.259.621	-	-
6273	-	-	23.728.988	23.728.988	-	-
6274	-	-	2.735.803.076	2.735.803.076	-	-
6277	-	-	3.249.652.172	3.249.652.172	-	-
6278	-	-	2.608.545	2.608.545	-	-
632	-	-	9.105.508.989	9.105.508.989	-	-
635	-	-	593.974	593.974	-	-
641	-	-	7.260.000	7.260.000	-	-
642	-	-	3.216.745.299	3.216.745.299	-	-
6421	-	-	1.155.218.133	1.155.218.133	-	-
6422	-	-	28.635.838	28.635.838	-	-
6423	-	-	4.400.000	4.400.000	-	-
6424	-	-	194.320.635	194.320.635	-	-
6425	-	-	649.547.400	649.547.400	-	-
6426	-	-	133.897.497	133.897.497	-	-
6427	-	-	204.608.584	204.608.584	-	-
6428	-	-	846.117.212	846.117.212	-	-
711	-	-	-	-	-	-
811	-	-	-	-	-	-
821	-	-	-	-	-	-
8211	-	-	-	-	-	-
8212	-	-	-	-	-	-
911	-	-	15.869.711.759	15.869.711.759	-	-
	376.994.071.813	376.994.071.813	135.600.039.239	135.600.039.239	380.410.220.152	380.410.220.152



Nha Trang, ngày 15 tháng 01 năm 2016

Lập biểu  
*[Signature]*

Kế toán trưởng  
*[Signature]*  
Nguyễn Bảo Châu



Giám đốc  
*[Signature]*  
Mai Đình Vũ